

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch giao khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách  
hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 539/TTr-SNN ngày 14/10/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2023, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách giao các huyện, thị xã, thành phố (Chính sách hỗ trợ theo Điều 5, Điều 7, Điều 8 và Điều 9)**

Tổng khối lượng thực hiện: 887,030 ha, 295 cơ sở, cửa hàng (gọi chung là cơ sở) và tổng kinh phí thực hiện: 37.036.050.000 đồng (*Ba mươi bảy tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng*), trong đó:

a) Huyện Càng Long: Tổng khối lượng: 45,58 ha, 01 cơ sở, kinh phí thực hiện 656.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (*Điều 7*): 01 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 100.000.000 đồng.

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (*Điều 8*): 45,58 ha, kinh phí hỗ trợ 556.000.000 đồng.

b) Huyện Cầu Kè: Tổng khối lượng gồm 451,220 ha, 34 cơ sở, kinh phí thực hiện 9.446.300.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 32 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 1.989.500.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 02 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 400.000.000 đồng.

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8): 197,62 ha, kinh phí hỗ trợ 3.322.400.000 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả (Điều 9): 253,60 ha, kinh phí hỗ trợ 3.734.400.000 đồng.

c) Huyện Châu Thành: Tổng khối lượng: 7,93 ha, 04 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 529.300.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 03 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 300.000.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 01 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 100.000.000 đồng.

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8): 7,93 ha, kinh phí hỗ trợ 129.300.000 đồng.

d) Huyện Trà Cú: Tổng khối lượng: 123,70 ha, 26 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 3.826.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 16 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 1.120.000.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 10 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 850.000.000 đồng.

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8): 90,70 ha, kinh phí hỗ trợ 1.384.000.000 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả (Điều 9): 33 ha, kinh phí hỗ trợ 472.000.000 đồng.

đ) Huyện Duyên Hải: Tổng khối lượng: 0 ha, 129 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 11.910.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 99 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 10.360.000.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 30 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 1.550.000.000 đồng.

e) Thị xã Duyên Hải: Tổng khối lượng gồm 34 ha, 35 cơ sở, kinh phí hỗ trợ: 2.968.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 28 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 2.028.000.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 07 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 450.000.000 đồng.

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8): 04 ha, kinh phí hỗ trợ 60.000.000 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả (Điều 9): 30 ha, kinh phí hỗ trợ 430.000.000 đồng.

g) Thành phố Trà Vinh: Tổng khối lượng: 85 ha, 0 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 1.195.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8): 85 ha, kinh phí hỗ trợ 1.195.000.000 đồng.

h) Huyện Cầu Ngang: Tổng khối lượng: 139,60 ha, 66 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 6.505.450.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5): 64 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 4.810.250.000 đồng.

- Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7): 02 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 100.000.000 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả (Điều 9): 139,60 ha, kinh phí hỗ trợ 1.595.200.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)*

## **2. Khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chính sách hỗ trợ theo Điều 6, Điều 10, Điều 11 và Điều 12)**

Tổng khối lượng: 18 sản phẩm OCOP; 15 cửa hàng; 12 máy móc, trang thiết bị; 20.090 cây (20,09 ha); 3.490 ha; 49 tổ quản lý bảo vệ rừng; 1.227.127 hộ; 2.080 con gia súc, gia cầm bị sự cố khi tiêm phòng (2.000 con gia cầm bị chết, 40 con gia súc bị chết với trọng lượng 6.310 kg và 40 con gia súc với trọng lượng 10.050 kg bị sảy thai, gãy chân); 5.121 con gia súc, gia cầm bị tiêu hủy (5.000 con gia cầm, 75 con heo, 46 con trâu, bò); 55 tàu cá được hỗ trợ lắp đặt thiết bị VMS và tổng kinh phí hỗ trợ 12.955.565.000 đồng (Mười hai tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng), trong đó:

a) Hỗ trợ các cơ sở tham gia Chương trình OCOP (Điều 6): Tổng khối lượng: 18 sản phẩm, 15 cửa hàng và 12 máy móc, trang thiết bị, kinh phí hỗ trợ 3.442.000.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ sản xuất sản phẩm OCOP: 18 sản phẩm, kinh phí hỗ trợ 180.000.000 đồng.

- Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP: 15 cửa hàng, kinh phí hỗ trợ 750.000.000 đồng.

- Hỗ trợ mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP: 12 cơ sở, kinh phí hỗ trợ 2.512.000.000 đồng.

b) Chính sách hỗ trợ phát triển trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 10): Tổng khối lượng: 20.090 cây (20,09 ha), 3.490 ha, 49 tổ quản lý bảo vệ rừng, kinh phí hỗ trợ 2.205.600.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ trồng cây phân tán: 20.090 cây (20,09 ha), kinh phí hỗ trợ 401.800.000 đồng.

- Hỗ trợ về khoán bảo vệ rừng: 3.490 ha, kinh phí hỗ trợ 1.745.000.000 đồng.

- Hỗ trợ cho Tổ Quản lý bảo vệ rừng: 49 Tổ, kinh phí hỗ trợ 58.800.000 đồng.

c) Chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (Điều 11): Tổng khối lượng: 1.227.127 hộ, 2.000 con gia cầm bị chết, 40 con (6.310 kg) gia súc bị chết, 40 con (10.050 kg) gia súc bị sảy thai, gãy chân, 5.000 con gia cầm bị tiêu hủy, 121 con gia súc bị tiêu hủy (75 con heo; 46 con trâu, bò) kinh phí hỗ trợ 6.730.465.000 đồng, cụ thể:

- Hỗ trợ xăng xe đi lại cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng và điều trị gia súc, gia cầm bị bệnh, sóc vắc xin sau khi tiêm phòng vắc xin: 405.675 hộ, kinh phí hỗ trợ 2.028.375.000 đồng.

- Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin hoặc dẫn đường khử trùng, tiêu độc: 821.452 lượt hộ, kinh phí hỗ trợ 4.107.260.000 đồng.

+ Dẫn đường tiêm phòng vắc xin: 405.675 hộ, kinh phí hỗ trợ 2.028.375.000 đồng.

+ Dẫn đường khử trùng, tiêu độc: 415.777 hộ, kinh phí hỗ trợ 2.078.885.000 đồng.

- Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị sự cố khi tiêm phòng: 2.080 con gia súc, gia cầm; kinh phí hỗ trợ 566.880.000 đồng.

+ Gia cầm bị sự cố tiêm phòng (chết): 2.000 con, kinh phí hỗ trợ 70.000.000 đồng.

+ Gia súc bị sự cố tiêm phòng (chết): 40 con (6.310 kg), kinh phí hỗ trợ 277.580.000 đồng.

+ Gia súc bị sự cố tiêm phòng (sảy thai, gãy chân): 40 con (10.050 kg), kinh phí hỗ trợ 219.300.000 đồng.

- Hỗ trợ tiêu hủy gia súc, gia cầm: 5.121 con gia súc, gia cầm; kinh phí hỗ trợ 27.950.000 đồng.

+ Gia cầm bị tiêu hủy: 5.000 con, kinh phí hỗ trợ 15.000.000 đồng

+ Gia súc bị tiêu hủy: 121 con (75 heo; 46 trâu, bò), kinh phí hỗ trợ 12.950.000 đồng.

d) Chính sách hỗ trợ ngư dân sắm, lắp đặt thiết bị VMS trên tàu cá (Điều 12): Tổng khối lượng: 55 thiết bị/tàu cá, kinh phí hỗ trợ 577.500.000 đồng (chỉ áp dụng hỗ trợ đối với trường hợp ngư dân đã lắp đặt thiết bị VMS trước ngày Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực, khi thiết bị VMS bị hỏng, cần lắp mới) cụ thể:

Hỗ trợ kinh phí sắm, lắp đặt thiết bị VMS: 55 tàu, kinh phí hỗ trợ 577.500.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

### 3. Kinh phí thực hiện

a) Tổng kinh phí thực hiện chính sách (bao gồm phân theo huyện, thị xã, thành phố và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn): 49.991.615.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

b) Nguồn kinh phí: Sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách tỉnh.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về khối lượng và kinh phí đề xuất, đảm bảo đúng theo nội dung quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

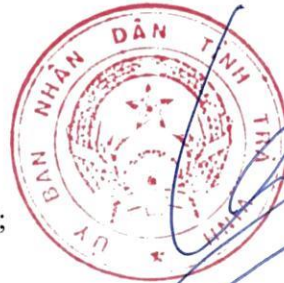
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ NN&PTNT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, CT, KH&CN, TN&MT;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Trà Vinh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, CN-XD, KG-VX, TH-NV;
- BTCD-NC
- Lưu: VT, NN. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TẠI HỖ TRỢ CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH NĂM 2023**  
**(Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố)**  
 (Kèm theo Quyết định 2288/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																	
							Càng Long		Cầu Kè		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H. D Hải		TX. D Hải		TP. Trà Vinh		Cầu Ngang	
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
I		Hỗ trợ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP (Điều 5)	Cơ sở	242,00		20.607,75	-	-	32,00	1.989,50	3,00	300,00	-	-	16,00	1.120,00	99,00	10.360,00	28,00	2.028,00	-	-	64,00	4.810,25
1		Xác định vùng, khu vực đủ điều kiện SX VietGAP..	Cơ sở	54,00	20,00	1.080,00	-	-	8,00	160,00	-	-	-	-	5,00	100,00	21,00	420,00	7,00	140,00	-	-	13,00	260,00
2		Thuê tư vấn kỹ thuật, đào tạo, tập huấn VietGAP	Cơ sở	52,00	40,00	2.070,00	-	-	8,00	320,00	-	-	-	-	3,00	120,00	21,00	840,00	7,00	280,00	-	-	13,00	510,00
3		Thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP	Cơ sở	59,00		5.508,00	-	-	8,00	800,00	3,00	300,00	-	-	7,00	700,00	21,00	2.100,00	7,00	308,00	-	-	13,00	1.300,00
		- Lần đầu	Cơ sở	59,00	100,00	5.508,00			8,00	800,00	3,00	300,00	-	-	7,00	700,00	21,00	2.100,00	7,00	308,00	-	-	13,00	1.300,00
		- Lần tiếp theo	Cơ sở	-	50,00	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4		Hỗ trợ kinh phí để xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSOP		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		- Doanh nghiệp vừa	Cơ sở	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																			
							Cang Long		Cầu Kê		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H D Hải		TX D Hai		TP Trà Vinh		Cầu Ngang			
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
5	Kinh phí mua máy móc và thiết bị, để xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng theo GMP, SSQP	Cơ sở	9,00	300,00	1.600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	1.600,00			
6	Sản phẩm trồng trọt		18,00		3.324,75	-	-	8,00	709,50	-	-	-	-	-	-	3,00	2.150,00	-	-	-	-	7,00	465,25			
	- Phân bón, thuộc BVTV cây ăn quả và cây dứa	Cơ sở	6,00		207,00	-	-	6,00	207,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Năm đầu	Cơ sở	6,00		207,00	-	-	6,00	207,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Năm hai	Cơ sở	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Phân bón, thuộc BVTV cây trồng khác	Cơ sở	9,00		2.817,75	-	-	2,00	502,50	-	-	-	-	-	-	3,00	2.150,00	-	-	-	-	4,00	165,25			
	- Xây dựng nhà lưới kín	Cơ sở	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Xây dựng nhà lưới hở	Cơ sở	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Mua máy bơm tự động và thiết bị cảm biến	Cơ sở	3,00	100,00	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	300,00			
7	Sản phẩm chăn nuôi		5,00		750,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	200,00	3,00	350,00	1,00	200,00	-	-	-	-			
	- Nuôi heo, bò	Cơ sở	3,00	200,00	600,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	200,00	1,00	200,00	1,00	200,00	-	-	-	-			
	- Nuôi dê	Cơ sở	1,00	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	100,00	-	-	-	-	-	-			
	- Nuôi vịt	Cơ sở	1,00	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	50,00	-	-	-	-	-	-			
8	Sản phẩm thủy sản	Cơ sở	45,00	200,00	6.275,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00	4.500,00	6,00	1.100,00	-	-	9,00	675,00			

T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																	
							Cảng Long		Cầu Kê		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H D Hải		TX D Hải		TP.Trà Vinh		Cầu Ngang	
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V			
		- Hỗ trợ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng.	Cơ sở	20,00	200,00	4.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	3.000,00	5,00	1.000,00	-	-	-	-		
		- Hỗ trợ nuôi cua biển, nuôi nghêu	Cơ sở	-	120,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
		- Hỗ trợ đầu tư hệ thống quan trắc, ..	Cơ sở	25,00	100,00	2.275,00	-	-	-	-	-	-	-	15,00	1.500,00	1,00	100,00	-	-	-	9,00	675,00		
II		Hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ rau an toàn (Điều 7)	Cơ sở, cửa hàng, ha	53,00		3.550,00	1,00	100,00	2,00	400,00	1,00	100,00	-	-	10,00	850,00	30,00	1.550,00	7,00	450,00	-	-	2,00	100,00
1		Hỗ trợ sản xuất rau an toàn		1,00		300,00	-	-	1,00	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Mua máy móc và trang thiết bị sản xuất.	Cơ sở	1,00	300,00	300,00	-	-	1,00	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Kiểm soát chất lượng và dán tem	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2		Hỗ trợ sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, rau thủy canh	Cơ sở	51,00		3.150,00	-	-	1,00	100,00	1,00	100,00	-	-	10,00	850,00	30,00	1.550,00	7,00	450,00	-	-	2,00	100,00
		- Xây dựng nhà lưới hở và hệ thống tưới	Cơ sở	39,00	50,00	1.950,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00	150,00	29,00	1.450,00	5,00	250,00	-	-	2,00	100,00	
		- Nhà lưới kín và hệ thống tưới	Cơ sở	13,00	100,00	1.300,00	1,00	100,00	1,00	100,00	1,00	100,00	-	-	7,00	700,00	1,00	100,00	2,00	200,00	-	-	-	-
		- Hệ thống trồng rau thủy canh	Cơ sở	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																	
							Cảng Long		Cầu Kê		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H D Hai		TX. D Hải		TP Trà Vinh		Cầu Ngang	
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
		- Kiểm soát chất lượng và dân tem	Ha	-	34,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3		Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây mới cửa hàng kinh doanh rau an toàn	Cửa hàng	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4		Hỗ trợ kinh phí thuê hoặc xây mới cửa hàng kinh doanh.. VietGAP	Cửa hàng	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III		Hỗ trợ trồng mới hoặc cải tạo vườn cây ăn quả, vườn cây dứa, vườn tạp, đất trồng mía (Điều 8)	ha	430,83		6.646,70	45,580	556,00	197,62	3.322,40	7,93	129,30	-	-	90,70	1.384,00	-	-	4,00	60,00	85,00	1.195,00	-	-
1		Trồng mới hoặc cải tạo		405,83		6.436,70	45,580	556,00	197,62	3.322,40	7,93	129,30	-	-	65,70	1.174,00	-	-	4,00	60,00	85,00	1.195,00	-	-
		- Trồng mới (năm đầu)	ha	234,340	20,00	4.686,80	10,020	200,40	132,62	2.652,40	5,00	100,00	-	-	49,70	994,00	-	-	2,00	40,00	35,00	700,00	-	-
		- Trồng mới (năm hai)	ha	136,49	10,00	1.364,90	35,56	355,60	60,00	600,00	2,93	29,30	-	-	11,00	110,00	-	-	2,00	20,00	25,00	250,00	-	-
		- Cải tạo (năm đầu)	ha	20,00	14,00	280,00	-	-	5,00	70,00	-	-	-	-	5,00	70,00	-	-	-	-	10,00	140,00	-	-
		- Cải tạo (năm hai)	ha	15,00	7,00	105,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	105,00	-	-
2		Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp, đất trồng mía	ha	25,00		210,00	-	-	-	-	-	-	-	-	25,00	210,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2a		Hỗ trợ chuyển đổi vườn tạp	ha	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																	
							Cảng Long		Cầu Kê		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H.D Hải		TX D Hải		TP Trà Vinh		Cầu Ngang	
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	l	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
		- Sang cây trồng vật nuôi theo danh mục	ha	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang cây trồng vật nuôi ngoài danh mục	ha	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang nuôi thủy sản theo danh mục	ha	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang nuôi thủy sản ngoài danh mục	ha	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2b		Hỗ trợ chuyển đổi đất trồng lúa	Ha	25,00		210,00	-	-	-	-	-	-	-	25,00	210,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang cây trồng vật nuôi theo danh mục	ha	10,00	6,00	60,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang cây trồng vật nuôi ngoài danh mục	ha	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang nuôi thủy sản theo danh mục	ha	15,00	10,00	150,00	-	-	-	-	-	-	-	15,00	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
		- Sang nuôi thủy sản ngoài danh mục	ha	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

T	T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Phân chia theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố																	
							Cảng Long		Cầu Kê		Châu Thành		Tiểu Cần		Trà Cú		H D Hải		TX. D Hòa		TP Trà Vinh		Cầu Ngang	
							Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V			
IV		Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả (Điều 9)	ha	456,20		6.231,60	-	-	253,60	3.734,40	-	-	-	-	33,00	472,00	-	-	30,00	430,00	-	-	139,60	1.595,20
1		Bấp, đầu phòng	ha	40,95	10,00	409,50	-	-	3,50	35,00	-	-	-	-	5,00	50,00	-	-	5,00	50,00	-	-	27,45	274,50
2		Rau	ha	89,20	8,00	713,60	-	-	8,30	66,40	-	-	-	-	4,00	32,00	-	-	10,00	80,00	-	-	66,90	535,20
3		Trồng cỏ	ha	63,30	20,00	1.266,00	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	300,00	-	-	15,00	300,00	-	-	33,30	666,00
4		Lúa kết hợp nuôi thủy sản	ha	20,95	10,00	209,50	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	90,00	-	-	-	-	-	-	11,95	119,50
5		Cây ăn quả, cây dứa	ha	241,80			-	-	241,80	3.633,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		- Trồng mới (năm đầu)	ha	121,50	20,00		-	-	121,50	2.430,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		- Trồng mới (năm hai)	ha	120,30	10,00		-	-	120,30	1.203,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tổng diện tích (ha)				887,030		887,030	45,580		451,220	7,930		0,000		123,700		0,000		34,000		85,000		139,600		
- Số cơ sở VietGAP, cửa hàng				295,00		295,00	1,00		34,00	4,00		0,00		26,00		129,00		35,00		0,00		66,00		
- Tổng kinh phí				37.036,05		37.036,05	656,00		9.446,30	529,30		0,00		3.826,00		11.910,00		2.968,00		1.195,00		6.505,45		

Số tiền bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng./

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH NĂM 2023**  
**(Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

(Kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ các cơ sở tham gia chương trình OCOP (Điều 6)</b>				<b>3.442,000</b>	
1	Hỗ trợ sản xuất sản phẩm OCOP	Sản phẩm	18	10	<b>180</b>	
2	Hỗ trợ chi phí thuê hoặc xây mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP	Cửa hàng	15	50	<b>750</b>	
3	Hỗ trợ mua máy móc và trang thiết bị, dây chuyền sản xuất cho cơ sở ngành nghề nông thôn có sản phẩm đạt OCOP	Máy, thiết bị	12		<b>2.512</b>	
	Hỗ trợ 10.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	1	10	10	
	Hỗ trợ 52.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	1	52	52	
	Hỗ trợ 55.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	1	55	55	
	Hỗ trợ 120.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	1	120	120	
	Hỗ trợ 175.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	1	175	175	
	Hỗ trợ 300.000.000 đồng/máy, thiết bị	Máy, thiết bị	7	300	2.100	
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ phát triển trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ (Điều 10)</b>				<b>2.205,600</b>	
1	Hỗ trợ trồng cây phân tán	Ha	20,09	20,00	<b>401,80</b>	
2	Hỗ trợ về khoán bảo vệ rừng	Ha	3.490,00	0,5	<b>1.745,00</b>	
3	Hỗ trợ cho Tổ quản lý bảo vệ rừng	Tổ	49	1,2	<b>58,80</b>	
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (Điều 11)</b>				<b>6.730,465</b>	
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ phòng dịch (khi chưa có dịch)</b>				<b>5.267,82</b>	
a	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng và điều trị bệnh gia súc, gia cầm bị bệnh, sóc vắc xin sau khi tiêm phòng vắc xin	Hộ/đợt tiêm	350.772	0,005	<b>1.753,86</b>	Hộ nuôi gia cầm: 134.996 hộ; hộ nuôi gia súc: 215.776 hộ
b	Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin hoặc dẫn đường khử trùng, tiêu độc		621.772		<b>3.108,86</b>	
	- Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin	Hộ/đợt tiêm	350.772	0,005	1.753,86	Hộ nuôi gia cầm: 134.996 hộ; hộ nuôi gia súc: 215.776 hộ
	- Hỗ trợ người dẫn đường khử trùng, tiêu độc	Hộ/đợt	271.000	0,005	1.355,00	Khử trùng, tiêu độc 135.500 hộ x 2 đợt
c	Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị sự cố tiêm phòng				<b>405,100</b>	Theo điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP của Chính phủ
	- Gia cầm bị sự cố tiêm phòng (chết)	Con	1.000	0,035	35,00	
	- Gia súc bị sự cố tiêm phòng (chết)	Kg	4.700		206,60	
	+ Trâu bò	Kg	4.000	0,045	180,00	20 con x 200 kg/con x 45.000 đồng/kg
	+ Heo	Kg	700	0,038	26,60	10 con x 70 kg/con x 38.000 đồng/kg
	- Gia súc bị sự cố tiêm phòng (sẩy thai, gãy chân)	Kg	7.500		163,50	
	+ Trâu bò	Kg	6.000	0,0225	135,00	20 con x 300 kg/con x 50% (45.000 đồng/kg)
	+ Heo	Kg	1.500	0,019	28,50	10 con x 150 kg/con x 50% (38.000 đồng/kg)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5
2	Hỗ trợ đập dịch (khí dịch xây ra)				1.462,645	
a	Hỗ trợ xăng xe đi lại cho tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng và điều trị bệnh gia súc, gia cầm bị bệnh, sóc vắc xin sau khi tiêm phòng vắc xin	Hộ/đợt tiêm	54.903	0,005	274,515	Hộ nuôi gia cầm: 33.045 hộ; hộ nuôi gia súc: 21.858 hộ
b	Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin hoặc dẫn đường khử trùng, tiêu độc		199.680		998,400	
	- Hỗ trợ người dẫn đường tiêm phòng vắc xin	Hộ/đợt tiêm	54.903	0,005	274,515	Hộ nuôi gia cầm: 33.045 hộ; hộ nuôi gia súc: 21.858 hộ
	- Hỗ trợ người dẫn đường khử trùng, tiêu độc	Hộ/đợt	144.777	0,005	723,885	Khử trùng, tiêu độc 144.777 hộ (hộ nuôi gia cầm: 71.800 hộ, hộ nuôi gia súc: 72.977 hộ)
c	Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị sự cố tiêm phòng				161,78	
	- Gia cầm bị sự cố tiêm phòng (chết)	Con	1.000	0,035	35,00	
	- Gia súc bị sự cố tiêm phòng (chết)	Kg	1.610		70,98	
	+ Trâu bò	Kg	1.400	0,045	63,00	07 con x 200 kg/con x 45.000 đồng/kg
	+ Heo	Kg	210	0,038	7,98	03 con x 70 kg/con x 38.000 đồng/kg
	- Gia súc bị sự cố tiêm phòng (sảy thai, gãy chân)	Kg	2.550		55,80	
	+ Trâu bò	Kg	2.100	0,023	47,25	07 con x 300 kg/con x 50% (45.000 đồng/kg)
	+ Heo	Kg	450	0,019	8,55	03 con x 150 kg/con x 50% (38.000 đồng/kg)
d	Hỗ trợ tiêu hủy gia súc, gia cầm				27,95	
	- Gia cầm bị tiêu hủy	Con	5.000	0,003	15,00	
	- Gia súc bị tiêu hủy	Con			12,95	
	+ Trâu bò		46	0,200	9,20	
	+ Heo		75	0,050	3,75	
IV	Hỗ trợ ngư dân sắm, lắp đặt thiết bị VMS trên tàu cá (Điều 12) trong trường hợp thiết bị VMS bị hỏng, cần lắp mới				577,50	
1	Hỗ trợ ngư dân sắm, lắp đặt thiết bị VMS trên tàu cá	Thiết bị/tàu cá	55	10,5	577,500	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>12.955,565</b>	

Số tiền bằng chữ: Mười hai tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng.

-	Tổng khối lượng:
+	Số sản phẩm OCOP: 18 sản phẩm.
+	Số cửa hàng: 15 cửa hàng.
+	Số máy móc, trang thiết bị...: 12 máy, thiết bị.
+	Số cây giống: 20.090 cây (diện tích 20,09 ha)
+	Diện tích: 3.490,00 ha.
+	Số tổ quản lý bảo vệ rừng: 49 tổ.
+	Số hộ tiêm phòng vắc xin, khử trùng, tiêu độc: 1.227.127 hộ.
+	Số gia cầm bị sự cố khi tiêm phòng: 2.000 con.
+	Số gia súc bị sự cố (chết) khi tiêm phòng: 40 con (6.310 kg).
+	Số gia súc bị sự cố (sảy thai, gãy chân) khi tiêm phòng: 40 con (10.050 kg).
+	Số gia súc, gia cầm tiêu hủy do dịch bệnh: 5.121 con (5.000 con gia cầm; 75 heo; 46 trâu, bò)
+	Số lượng thiết bị: 55 tàu cá được hỗ trợ lắp đặt thiết bị VMS.
-	Tổng kinh phí: 12.955,565 triệu đồng.